

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 316/2023/DS-ST

Ngày 18 -12 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin

2. Bà Nguyễn Thị Đồi

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Thoa-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền- Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 653/2023/TLST- DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2023/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân U, sinh năm 1990. Địa chỉ: 49/3, Tổ 28 Ấp C, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền của bà U là ông Phạm Quốc S sinh năm 1981. Địa chỉ: 3 đường C, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn R, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2023 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân U do ông Phạm Quốc S trình bày:

Vào ngày 30/7/2022, tại nhà ông Bì Văn R, bà U và ông R có ký hợp đồng vay tài sản là bà U có cho ông R vay số tiền là 160.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 30/7/2022. Quá hạn bà U có đòi nhiều lần nhưng ông R không trả. Nay bà U yêu cầu ông R trả 160.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Trước đây theo đơn kiện bà U có yêu cầu tính lãi nay bà U không yêu cầu. Ngoài ra bà U không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn Ông Bùi Văn R trình bày: ông thống nhất có ký nhận mượn nợ bà U là 160.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 30/7/2022 do bà U xuất trình nhưng thực chất số tiền này ông chỉ đứng ra ký nhận để bảo lãnh cho bà N mượn nợ bà U nhưng ông là người ký nhận nợ với bà U còn tiền bà N lấy. Ông đồng ý trả bà U số tiền trên nhưng khi nào ông đòi được tiền bà N thì ông mới trả, ông cũng có khởi kiện bà N đòi lại 160.000.000 đồng nói trên để trả bà U.

Nguyên đơn bà U có lời khai tại biên bản công khai chứng cứ trình bày: Bà chỉ biết ông R ký và nhận tiền của bà, còn ông R cho ai mượn lại không liên quan đến bà. Bà không kiện ông R hay bà N theo giấy mà ông R có xuất trình cho Tòa án có nội dung: “....tôi tên Nguyễn Thị N1.... Vào ngày 30/7/2022 tôi có nhờ ông Bùi Văn R... đứng ra bảo lãnh ký giấy nợ cho tôi 160.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Xuân U tôi xin nhận số tiền trên là đúng sự thật. Ông Bùi Văn R bảo lãnh dùm tôi không liên quan đến ông R, tôi xin cam kết trả lại số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Xuân U”. Bà chỉ đề nghị ông R trả bà 160.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Bà không đồng ý với ý kiến của ông R là để khi nào đòi được tiền bà N1 thì mới trả cho bà.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm Phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng đã tiến hành làm việc đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông R trả 160.000.000 đồng cho bà U. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân U nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà ông Bùi Văn R có hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Xuân U người khởi kiện được xác định là nguyên đơn, ông Bùi Văn R là người bị kiện được xác định tư cách là bị đơn.

Thời hiệu khởi kiện: bà U khởi kiện yêu cầu ông R trả tiền thuộc trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên đối chiếu theo quy định Điều 155 Bộ luật dân sự

nên không tính thời hiệu khởi kiện; bà U có quyền khởi kiện theo quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Quá trình tố tụng: bà U yêu cầu ông R, chứng cứ là giấy nợ ngày 30/7/2022. Các đương sự đã được tiếp cận chứng cứ của nhau.

Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do người khởi kiện cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Về chứng cứ chứng minh cho lời trình bày các đương sự Tòa án đã thu thập đầy đủ.

Thời điểm phát sinh tranh chấp Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng.

Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu.

[1.4]. Bà U xác định rút lại yêu cầu tính lãi. Do đó căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Bà U yêu cầu ông R trả 160.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực và không yêu cầu tính lãi. Ông R đồng ý trả 160.000.000 đồng cho bà U nhưng ông cho rằng khi nào đòi được tiền bà N1 sẽ trả vì ông là người nhận nợ thay cho bà N1 để bà N1 mượn bà U. Hội đồng xét xử thấy rằng theo giấy nợ giữa ông R và bà U thì do ông R là người trực tiếp mượn nợ bà U, ông là người ký tên giấy nợ hạn 3 tháng tính từ ngày 30/7/2022 sẽ trả nhưng đến hạn ông không trả. Bà N1 không có ký tên trong giấy nhận nợ giữa bà U và ông R nên không cần thiết đưa bà N1 tham gia tố tụng. Ông R mượn nợ bà U đưa cho và N1 thì ông R có quyền khởi kiện bà N1 bằng vụ án dân sự khác. Do đó ông R cho rằng khi nào ông lấy được tiền bà N1 sẽ trả cho bà U là làm ảnh hưởng quyền lợi bà U nên cần buộc ông R phải trả bà U 160.000.000 đồng.

[2.2]. Bà U không yêu cầu tính lãi và bà U rút lại yêu cầu này nên cần đình chỉ.

[3]. Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án ông R phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân U về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với ông Bì Văn R.

Buộc ông Bì văn R1 trả cho bà Nguyễn Thị Xuân U 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân U yêu cầu tính lãi với ông Bùi Văn R trên số tiền 160.000.000 đồng từ ngày 30/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông R phải nộp 8.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. H lại cho bà U 4.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0006115 ngày 13/10/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa.

3. Án xét xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Thúy